

Số: 2547/BC-VNBC

Hạ Long, ngày 02 tháng 4 năm 2021

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN
NĂM 2020

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát:

- Tên Công ty : Công ty Cổ phần Than Núi Béo-Vinacomin.
- Tên giao dịch quốc tế : Vinacomin - NuiBeo Coal Joint Stock Company.
- Tên viết tắt : VNBC
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 5700101700 cấp lần thứ 11 ngày 30/9/2015 tại Phòng ĐKKD Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh
- Vốn điều lệ : 369.991.240.000 đồng (Ba trăm sáu chín tỷ, chín trăm chín mươi một triệu, hai trăm bốn mươi ngàn đồng).
- Vốn chủ sở hữu (31/12/2020): 474.067.973.692 đ (Bằng chữ: Bốn trăm bảy mươi bốn tỷ, không trăm sáu bảy triệu, chín trăm bảy ba ngàn, sáu trăm chín hai đồng).
- Địa chỉ : 799 Lê Thánh Tông, TP Hạ Long, Quảng Ninh.
- Điện thoại : (0203) 3825 220
- Fax : (0203) 3625 270
- Website : www.nuibeo.com.vn
- Email : giaodich@nuibeo.com.vn
- Mã cổ phiếu : NBC

2. Quá trình hình thành và phát triển:

a) Việc thành lập:

- Công ty Cổ phần Than Núi Béo – Vinacomin, tiền thân là Mỏ than Núi Béo được thành lập ngày 7/11/1988 trên cơ sở thỏa thuận giữa hai chính phủ: Việt Nam và Liên bang Xô Viết, do Viện Ghiprôsat thiết kế năm 1983. Khu vực khai thác chính của Công ty nằm trên địa bàn hai phường Hà Tu và Hà Trung; Phía Đông và Bắc tiếp giáp Mỏ than Hà Tu; Phía Tây tiếp giáp Mỏ than Hà Lâm; Phía Nam giáp đường Quốc lộ 18A. Theo thiết kế gốc của Viện Ghiprôsat - Liên Xô, tổng trữ lượng than trong biên giới khai thác mỏ là: ≈ 32 triệu tấn, đất bóc tổng số là: 145,7 triệu m³ và hệ số bóc trung bình cả đời mỏ là: 4,55 m³/tấn. Trong giai đoạn phát triển ổn định mỏ sẽ khai thác với công suất tối đa là 1,2 triệu tấn/năm. Trong đó khu vực Via 11: 900.000 tấn/năm; Khu vực Via 14: 300.000 tấn/năm.

- Chỉ hơn 7 tháng chuẩn bị, ngày 19/5/1989, nhân kỷ niệm 99 năm ngày sinh của Bác Hồ, tại Via 14 Công ty đã xúc gầu đất đầu tiên.

* Giai đoạn từ năm 1988 đến năm 1995:



- Ra đời trong giai đoạn chuyển đổi từ cơ chế bao cấp sang kinh tế thị trường theo định hướng XHCN, cũng là giai đoạn Liên Xô tan rã và cắt mọi viện trợ, vì vậy, sau 2 năm bóc đất xây dựng cơ bản, Mỏ than Núi Béo bắt đầu quá trình xây dựng và phát triển với số vốn ít ỏi gần 20 tỷ đồng, thiết bị chính chỉ vụn vụn có 02 máy xúc EKG, 02 máy khoan xoay cầu, 02 xe gạt T170 và một số thiết bị nhỏ lẻ...

- Bắt tay vào khai thác được hơn một năm, cán bộ công nhân viên Mỏ Núi Béo lại phải đối mặt với một khó khăn, trở ngại tưởng như không thể vượt qua, đó là tình hình chất lượng tài nguyên khai thác. Tuy đã bóc đến khu vực gập vỉa than, nhưng chất lượng than xấu đến mức không thể lọc ra được cám 6 và đã bắt buộc phải dừng khai thác ở Vía 14 để quay sang mở vỉa, tập trung khai thác ở khu vực Vía 11.

- Chính vì những khó khăn trên, cùng với những khó khăn về thị trường tiêu thụ và công tác đầu tư nên giai đoạn 1989 - 1995 mở hầu như không phát triển được. Đến hết năm 1995 mới chỉ đạt sản lượng khai thác: 175.000 tấn/năm, doanh thu: 32,6 tỷ đồng, nợ ngân hàng \approx 30 tỷ đồng, thu nhập công nhân thấp. Trong tình trạng bế tắc đã có lúc tưởng chừng phải nhập vào một mỏ khác.

**Giai đoạn từ năm 1996 đến năm 2006:* Tháng 6 năm 1996 (gần 02 năm sau khi Tổng Công ty Than Việt Nam ra đời), Mỏ than Núi Béo được tách khỏi Công ty Than Hòn Gai và trở thành đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam theo Nghị định 27/NĐ-CP ngày 06/5/1996 của Chính phủ; Quyết định số 2603/QĐ-TCCB ngày 17/9/1996 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp; Quyết định số 886-TVN/HĐQT ngày 27/5/1996 của HĐQT TVN; Giấy phép đăng ký kinh doanh số 110950 do Ủy ban Kế hoạch Quảng Ninh cấp ngày 15/10/1996. Đây là bước ngoặt quan trọng khẳng định sự phát triển đi lên của Mỏ (thời điểm này, Mỏ than Núi Béo đến nay là Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin thực sự có những bước tiến phát triển vượt bậc và có cơ hội tự khẳng định mình qua sự đổi mới cách nghĩ, cách làm. Qua từng năm, Công ty đều hoàn thành toàn diện kế hoạch, các chỉ tiêu đạt được năm sau cao hơn năm trước; cơ sở vật chất kỹ thuật, quy mô sản xuất ngày càng được mở rộng).

b) Chuyển đổi sở hữu thành Công ty Cổ phần: Thực hiện Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) về việc: Phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty Than Núi Béo thành Công ty Cổ phần Than Núi Béo, Công ty Than Núi Béo đã thực hiện đầy đủ các bước cổ phần hóa theo quy định của Nhà nước và chính thức đi vào hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01/04/2006. Tại thời điểm Đại hội đồng cổ đông thành lập, Công ty có vốn điều lệ là: 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỉ đồng); Trong đó phần vốn Nhà nước (Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) nắm giữ 51% vốn điều lệ; cổ đông trong Công ty nắm giữ 29% và phần còn lại 20% do các cổ đông ngoài Công ty nắm giữ.

c) Niêm yết: Công ty niêm yết chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 27 tháng 12 năm 2006 với mã chứng khoán là: "NBC".

d) Tăng vốn điều lệ: Công ty đã 04 lần tăng vốn điều lệ, từ 60 tỷ đồng vốn điều lệ ban đầu lên 370 tỷ đồng (Số làm tròn) như hiện nay. Trong đó: ⁽¹⁾Phát hành



cổ phiếu thưởng từ nguồn vốn tích lũy (280 tỷ đồng), phát hành chứng khoán, bán cho các cổ đông hiện hữu (30 tỷ đồng).

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

3.1. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác và thu gom than non (0520).
- Xây dựng công trình công ích (4220).
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (4290).
- Sản xuất các cấu kiện kim loại (2511).
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (4530).
- Khai thác và thu gom than cứng (0510).
- Gia công cơ khí; xử lý tráng phủ kim loại (2592).
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (0810).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác (0990).
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (4933).
- Sửa chữa máy móc thiết bị (3312).
- Khai thác quặng sắt (mã 0710).
- Khai thác và thu gom than bùn (0892).
- Xây dựng nhà các loại (4100).
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (4210)
- Hoàn thiện công trình xây dựng (4330).
- Vận tải hàng hóa đường sắt (4912).
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) (4931).
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (5022).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (5221).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (5229).
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại (2591).
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng (2593).
- Sản xuất khai thác mỏ và xây dựng (2824).
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (3311).
- Sửa chữa thiết bị điện (3314).
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (3313).
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (3315).
- Sửa chữa thiết bị khác (3319).
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (4520).
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy (4542).
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (4652).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (5222).



- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (1104).
- Phá dỡ (4311).
- Chuẩn bị mặt bằng (4312).
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (5510).
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (5610).
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí (7721).
- Điều hành tua du lịch (7912).
- Giáo dục thể thao và giải trí (8551).
- Giáo dục văn hóa nghệ thuật (8552).
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (9311).
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (9329).
- Lắp đặt hệ thống điện (4321).
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (3320).
- Sản xuất chuyên tải và phân phối điện (chi tiết: Quản lý vận hành đường dây tải điện, trạm biến áp đến 110 KV (3510).
- Hoạt động tư vấn quản lý (chi tiết: Tư vấn quản lý dự án đầu tư, tư vấn lựa chọn nhà thầu (7020).
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình khai thác mỏ; giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ điện công trình dân dụng và công nghiệp; giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ điều khiển công trình khai thác mỏ; giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình khai thác mỏ; giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình: dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật (7110).
- Thoát nước và xử lý nước thải (chi tiết: quản lý và vận hành trạm xử lý nước thải (3700).
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (mã ngành 7120).

3.2. Địa bàn hoạt động chính: Công ty khai thác, chế biến, tiêu thụ than trên địa bàn thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh, bộ máy quản lý

- Mô hình tổ chức của Công ty là mô hình Công ty cổ phần, theo tiết a khoản 1 Điều 137 Luật Doanh nghiệp, gồm: Đại hội đồng cổ đông; HĐQT gồm 5 thành viên; Ban kiểm soát có 3 thành viên được bầu trực tiếp tại Đại hội đồng cổ đông; Ban Giám đốc Công ty có 06 người (01 Giám đốc, 04 Phó Giám đốc, 01 Kế toán trưởng) do HĐQT Công ty bổ nhiệm.

- Hiện nay Công ty có 14 phòng chức năng, 01 ban quản lý dự án hầm lò, 22 đơn vị sản xuất (10 Công trường, phân xưởng sản xuất than lộ thiên; 12 công trường khai thác than hầm lò).

5. Định hướng phát triển



5.1. Mục tiêu chủ yếu của Công ty: Nâng cao hiệu quả hoạt động, tối đa hoá các khoản lợi nhuận, tạo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động, tăng lợi tức cho cổ đông, đóng góp ngân sách Nhà nước và không ngừng phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh.

5.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Công ty xây dựng chiến lược sản xuất kinh doanh theo định hướng của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, phù hợp với điều kiện thực tế SXKD của Công ty, trong đó:

- Sản xuất hàng năm của Công ty thực hiện theo kế hoạch SXKD giai đoạn năm (2016-2021) theo nguyên tắc sử dụng tối đa nguồn lực về tài nguyên, tiền vốn, thiết bị, lao động, áp dụng tiến bộ kỹ thuật nhằm đạt được các mục tiêu Đại hội đồng cổ đông đề ra, đảm bảo hài hoà lợi ích của Tập đoàn và của Công ty.

- Mục tiêu, nhiệm vụ xuyên suốt quá trình điều hành kế hoạch kinh doanh năm (2016-2021) của Công ty là vừa phải khai thác hết phần than lộ thiên, vừa xây dựng thành công dự án khai thác than hầm lò, đảm bảo tuyệt đối an toàn, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh doanh, ổn định việc làm và đời sống người lao động.

6. Các rủi ro chính

6.1. Huy động vốn: Dự án khai thác than hầm lò có tổng giá trị đầu tư là 5.300 tỷ đồng, trong đó vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm cả lợi nhuận chưa phân phối tính đến thời điểm 31/12/2020 là 474 tỷ đồng. Do đó, Công ty cần huy động vốn từ các nhà đầu tư hoặc vay thương mại của các tổ chức tín dụng.

6.2. Nguồn nhân lực: Việc chuyển đổi mô hình tổ chức sản xuất của Công ty từ khai thác lộ thiên sang khai thác than hầm lò là chưa có tiền lệ, Công ty phải đối mặt với việc dư thừa lao động lộ thiên, thiếu lao động sản xuất than hầm lò.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2020

1. Một số chỉ tiêu SXKD chính

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch		Thực hiện	So sánh %	
			Đầu năm	Điều chỉnh		Đầu năm	Điều chỉnh
1	Bốc xúc đất đá	10 ³ m ³	7.000	4.355	4.355	62	100
-	Đất sản xuất	"	7.000	4.355	4.355	62	100
2	Đào lò tổng số	Mét	11.280	10.495	10.354	92	99
-	Đào lò XDCB	"	1.380	1.475	1.486	108	101
-	Lò CBSX	"	9.900	9.020	8.868	90	98
3	Than NK sản xuất	10 ³ Tấn	2.000	1.400	1.432	72	102
-	Than lộ thiên	"	1.000	620	621	62	100
-	Than hầm lò	"	1.000	780	811	81	104

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch		Thực hiện	So sánh %	
			Đầu năm	Điều chỉnh		Đầu năm	Điều chỉnh
4	Than sạch sàng tại mỏ	10 ³ Tấn	2.045	1.645	1.680	82	102
-	Than sạch từ than NK	"	1.760	1.262	1.288	73	102
-	Than sạch từ SPNT	"	285	383	392	138	102
5	Than tiêu thụ	10 ³ Tấn	2.045	1.680	1.682	82	100
6	Giá trị ĐTXD	Tỷ đồng	1.113	775	628	56	81
7	Doanh thu	Tỷ đồng	2.342	2.213	2.206	94	100
8	Lợi nhuận tổng số	Tỷ đồng	27,0	27	46,6	173	172
9	Lao động định mức	Người	3.083	3.017	2.976	97	99
10	Tiền lương bình quân	10 ³ đ/ng.th	13.584	13.429	13.408	99	100
11	Cổ tức (Dự kiến)	%	≥ 3,0	≥ 3,0	6	200	200

* Đánh giá kết quả SXKD, HĐQT, Giám đốc Công ty nhận định: Năm 2020, dịch bệnh covid 19 diễn biến phức tạp và là năm thứ 05 Công ty giảm sản lượng khai thác than lộ thiên, triển khai dự án khai thác than hầm lò. Do đó, ngoài khó khăn chung của ngành than, Công ty còn gặp khó khăn trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, bảo vệ tài nguyên ranh giới mỏ, thiết bị xe máy qua nhiều năm sử dụng đã quá cũ, chưa được đầu tư mới để thay thế,... song với sự năng động, sáng tạo và có nhiều kinh nghiệm trong chỉ đạo điều hành SXKD, với truyền thống kỷ luật và đồng tâm, đoàn kết vượt khó, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, được sự lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, sự quan tâm giúp đỡ của các cấp lãnh đạo tỉnh Quảng Ninh, sự phối hợp công tác có hiệu quả của các bạn hàng, Công ty đã nỗ lực phấn đấu, từng bước vượt qua khó khăn, thử thách hoàn thành tốt nhiệm vụ SXKD năm 2020 Tập đoàn và Đại hội đồng cổ đông giao, đời sống việc làm của CBCN lao động ổn định, bảo tồn và phát triển nguồn vốn SXKD.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban điều hành

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Địa chỉ thường trú	Trình độ/ chức vụ	Số CP năm giữ
1	Ngô Thế Phiệt	01/04/1968	P. Bạch Đằng, Hạ Long, Q Ninh	Kỹ sư khai thác mỏ, Giám đốc	0
2	Nguyễn Tuấn Dũng	06/12/1968	P. Hồng Hải, Hạ Long, Quảng Ninh	Kỹ sư khai thác mỏ, Phó Giám đốc	4.541
3	Trần Quốc Tuấn	22/08/1968	P. Yết Kiêu,	Kỹ sư khai	

Đức 6

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Địa chỉ thường trú	Trình độ/ chức vụ	Số CP nắm giữ
			Hạ Long, Quảng Ninh	thác mỏ, Phó Giám đốc	
4	Phạm Bá Tước	06/10/1978	P. Hà Lâm, Hạ Long, Quảng Ninh	Kỹ sư khai thác mỏ, Phó Giám đốc	
5	Nguyễn Xuân Phùng	12/03/1979	P. Cao Thắng Hạ Long, Quảng Ninh	Ths Điện khí hóa mỏ	
6	Trương Thúy Mai	10/6/1976	P. Bạch Đằng, Hạ Long, Quảng Ninh	Cử nhân kế toán, Kế toán trưởng	2.118

2.2. Những thay đổi trong Lãnh đạo điều hành Công ty:

Trong năm Công ty không thay đổi nhân sự trong Ban lãnh đạo điều hành.

2.3. Số lượng cán bộ, nhân viên:

- Tổng số CBCNV của Công ty tính đến 31/12/2020 là: 3.088 người; trong đó: Bộ máy quản lý gián tiếp: 363 người, công nhân là: 2.725 người.

- Trong năm, Công ty bố trí đủ việc làm cho người lao động; tiền lương, thu nhập của người lao động ổn định, đạt cao hơn kế hoạch đặt ra.

3. Tình hình thực hiện công tác đầu tư năm 2020

Năm 2020, Kế hoạch đầu tư xây dựng của Công ty được Tập đoàn thông qua tại Công văn: số 6432/TKV-ĐT ngày 24/12/2019, số 2504/TKV-ĐT ngày 27/05/2020, số 4811/TKV-ĐT ngày 06/10/2020 và được HĐQT họp, thông qua tại Quyết định số: 135/QĐ-VNBC ngày 07/01/2020, số 4566/QĐ-VNBC ngày 30/06/2020, số 7773/QĐ-VNBC ngày 23/10/2020. Triển khai thực hiện kế hoạch nêu trên, Công ty đã cơ bản hoàn thành công tác ĐTXD năm 2020, cụ thể:

ĐVT: Tr.đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch		Thực hiện	So sánh%	
		Đầu năm	Điều chỉnh		Đầu năm	Điều chỉnh
1	Xây dựng	391.863	256.534	260.746	66,54	101,64
2	Thiết bị	648.271	459.155	305.328	47,10	66,50
3	Chi phí khác	73.224	58.963	61.951	84,60	105,07
*	Tổng số	1.113.358	774.652	628.025	56,41	81,07

* Đánh giá công tác đầu tư năm 2020:

- Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo: Hoàn thành vượt mức kế hoạch chỉ tiêu đào lò 1.486m/KH 1.475, đạt 100,7% kế

 7

hoạch năm. Về xây dựng, lắp đặt thiết bị mặt bằng: Triển khai thi công, hoàn thành và đưa vào sử dụng Trạm biến áp 630 kVA-6/0,4kV, Trạm máy nén khí. Đối với Xưởng sửa chữa cơ khí hoàn thành toàn bộ phần xây dựng nhà xưởng. Về lắp đặt thiết bị trong lò: Triển khai lắp đặt hoàn thiện và đưa vào sử dụng Hệ thống thông tin liên lạc, tự động hóa và hệ thống cảnh báo khí mêtan khu 3, khu 4; Tổ hợp khai thác lò chợ giá xích 11101; Tổ hợp khai thác, vận tải than và cung cấp điện lò chợ cơ giới hóa 21103; Hệ thống đầu tàu Diesel kết hợp ray bánh răng dẫn hướng; Tổ hợp khai thác lò chợ giá xích 11102 (2 giai đoạn); Máng cào $\geq 80T/h$.

- Các dự án duy trì: Tổ chức thực hiện xong hai dự án Đầu tư bổ sung thiết bị và đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2019-2020. Triển khai LCNT các gói thầu thuộc dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020-2021. Về cơ bản các thiết bị được đầu tư kịp thời đáp ứng yêu cầu của sản xuất.

Một số nội dung công việc chưa hoàn thành, nguyên nhân:

- Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo: Về lắp đặt thiết bị giếng đứng: Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nên năm 2020 đã chưa thể triển khai thi công phần còn lại của thiết bị trục tải giếng đứng chính. Tổng giá trị đầu tư xây dựng năm 2020 ước tính đạt 78,4% kế hoạch do các nguyên nhân: (i) Ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 làm chậm tiến độ thiết bị trục tải giếng đứng chính nên làm giảm giá trị thực hiện; (ii) Các gói thầu Sàng than, Trạm bơm thoát nước mức -350, Hệ thống cung cấp nước trong lò, Băng tải B800 và Băng tải B1000 có quy mô lớn và tính chất phức tạp phải đấu thầu lần 2 nên giảm giá trị thực hiện; (iii) Các gói thầu Băng tải B1200, Hệ thống cân băng tải B1000÷B1200; Trạm quạt gió chính mặt bằng +20 (CL+20/-120) có quy mô lớn và tính chất phức tạp, thời gian đánh giá bị kéo dài do phải nhiều lần làm rõ HSDT đến cuối T12/2020 và đầu tháng 1 năm 2021 mới ký được hợp đồng nên giá trị phải chuyển sang năm 2021.

- Đối với các dự án phục vụ duy trì sản xuất: (i) Một số gói thầu tổ chức lựa chọn nhà thầu nhiều lần nhưng vẫn không có nhà thầu tham gia dự thầu do giá gói thầu thấp như: Trạm bơm dầu nhũ hóa; xe ô tô tải thùng; (ii) Một số gói thầu phải ra hạn thời điểm đóng thầu để tăng thêm tính cạnh tranh do chỉ có một nhà thầu tham gia dự thầu; một số gói thầu phải đấu thầu lại do chất lượng HSDT kém làm ảnh hưởng đến tiến độ và giá trị thực hiện.

4. Tình hình tài chính.

4.1. Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	3.602.416.329.074	3.561.310.752.074	1,14
Doanh thu thuần	2.434.694.670.329	2.193.683.712.722	-9,9
Lợi nhuận từ hoạt động KD	60.104.162.870	44.882.698.564	-25,3
Lợi nhuận khác	-554.802.592	1.722.248.289	
Lợi nhuận trước thuế	59.549.360.278	46.604.946.853	-21,7

Lợi nhuận sau thuế	34.064.558.387	46.604.946.853	36,8
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	6%	6%	

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán + Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn + Hệ số thanh toán nhanh/ (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	0,61 0,06	0,64 0,11	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn + Hệ số Nợ/Tổng tài sản + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,86 6,76	0,87 6,43	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động + Vòng quay hàng tồn kho Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân Doanh thu thuần/Tổng tài sản	3,05 0,68	2,51 0,62	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản + Hệ số Lợi nhuận từ SXKD/DT thuần	0,01 0,08 0,009 0,025	0,02 0,11 0,01 0,021	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1. Cổ phần: Tổng số cổ phần đang lưu hành là: 36.999.124 cổ phần; Số cổ phần chuyển nhượng tự do là: 36.999.124 cổ phần; Số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng là: 0 cổ phần.

5.2. Cơ cấu cổ đông: Tính đến ngày đăng ký cuối cùng 25/03/2021.

STT	Phân loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ %	Ghi chú
A	TỔ CHỨC	25	25.411.313	68,68	
1	Trong nước	16	24.268.035	65,59	
2	Nước ngoài	9	1.143.278	3,09	
B	CÁ NHÂN	1.908	11.587.811	31,32	
1	Trong nước	1.832	10.997.972	29,72	

STT	Phân loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Tỉ lệ %	Ghi chú
2	Nước ngoài	76	589.839	1,59	
	TỔNG CỘNG	1.933	36.999.124	100	

Hiện nay, Công ty có duy nhất 01 cổ đông lớn là Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam nắm giữ 24.049.431 cổ phần, tương đương 65% vốn Điều lệ của Công ty.

5.3. Tình hình thay đổi vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu:

Trong năm, hoạt động SXKD của Công ty có hiệu quả, Công ty đã bảo toàn và phát triển được vốn SXKD: Vốn điều lệ, Công ty không thay đổi; Vốn chủ sở hữu của Công ty (bao gồm cả lợi nhuận chưa phân phối) tính đến thời điểm 31/12/2020 là 474 tỷ đồng.

5.4. **Giao dịch cổ phiếu quỹ:** Không có.

5.5. **Các chứng khoán khác:** Không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty.

6.1. Tác động lên môi trường:

- Lượng phát thải khí nhà kính của Công ty không đáng kể, chủ yếu là khí thải từ các phương tiện vận chuyển.

- Các biện pháp, sáng kiến giảm thiểu: Công ty đã tổ chức trồng cây phủ xanh các khu vực đất trống, các khu vực dùng đồ thải.

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

- Công ty hoạt động SXKD trên cơ sở giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thực hiện khai thác than trên cơ sở giấy phép khai thác khoáng sản được Bộ Tài nguyên Môi trường cấp;

- Công ty sử dụng các nguồn nguyên vật liệu tiết kiệm hiệu quả, đúng quy định của Nhà nước và pháp luật.

6.3. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:

- Dầu Diezen: 5991,69 Tấn;

- Xăng: 50,45 Tấn;

- Điện năng: 33.921.448 kwh.

b) Năng lượng tiết kiệm thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng...

STT	Giải pháp tiết kiệm năng lượng đã áp dụng	Mục đích của giải pháp	Kết quả đạt được
1	Giải pháp tuyên truyền nâng cao nhận thức về sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả	Giúp cho mọi người nhận thức được cần phải sử dụng tiết kiệm năng lượng	- Mức tiết kiệm năng lượng: 17.999 kWh, đạt 0,05 (%) - Tiết kiệm chi phí: 32,5 triệu đồng

Đức 10

2	Giải pháp thay đèn huỳnh quang chiếu sáng các chòi ghi chuyên, chòi bảo vệ, chiếu sáng khu vực Sàng 3, Sàng 4, Huyền phù 2, Nghiền 2 bằng đèn Led	Đảm bảo ánh sáng cho các thiết bị tiết kiệm năng lượng	- Mức tiết kiệm năng lượng: 8.999 kWh, đạt 0,025 (%) - Tiết kiệm chi phí: 16,27 triệu đồng.
---	---	--	--

6.4. Tiêu thụ nước:

- Nguồn cung cấp: Nước máy của thành phố Hạ Long: 228.428 m³
- Lượng nước tái chế và sử dụng: 78.174 m³
- Lượng nước sử dụng trung bình ngày: 840 m³

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

- Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường: Không.

- Tổng số tiền bị xử phạt do không tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường: Không

Công ty luôn thực hiện theo đúng, đủ các quy định của pháp luật về công tác bảo vệ môi trường: Thực hiện Quan trắc môi trường định kỳ, trồng cây xanh, phun sương dập bụi, xây dựng các công trình môi trường, quản lý chất thải nguy hại... theo đúng ĐTM đã được phê duyệt.

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

- Công ty luôn tuân thủ thực hiện đúng quy định của pháp luật về chính sách đối với người lao động: Tổ chức khám sức khỏe định kỳ, thực hiện chế độ nghỉ phép, nghỉ dưỡng sức, thăm quan nghỉ mát, nâng lương nâng bậc hàng năm...

- Lao động định mức: 2.976 người

- Mức lương trung bình: 13.408.000 đ/người/tháng.

6.7. Báo cáo liên quan đến cộng đồng địa phương.

Công ty luôn tuân thủ thực hiện đúng quy định của pháp luật, có quan hệ mật thiết với chính quyền, dân cư trên địa bàn.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Giám đốc thống nhất đánh giá hoạt động SXKD như mục 1 phần II.

2. Tình hình tài chính

2.1. Tình hình tài sản:

- Tổng tài sản (01/01/2020): 3.602.416.329.074 đ

- Tổng tài sản (31/12/2020): 3.561.310.752.074 đ

- Tài sản xấu ảnh hưởng đến SXKD: Không

- Nợ phải thu quá hạn: Không

* Đánh giá: Tài sản giảm trong năm 2020: 41.105.577.000 đ. Do ảnh hưởng của dịch bệnh năm 2020, một số hạng mục thuộc dự án hầm lò không hoàn thành bản

 II

giao đưa vào sử dụng theo đúng tiến độ (do các chuyên gia nước ngoài không sang làm việc được).

2.2. Tình hình nợ phải trả:

- Nợ phải trả (01/01/2020): 3.144.448.369.044 đ

- Nợ phải trả (31/12/2020): 3.087.242.878.382 đ

- Phân tích tỷ giá hối đoái ảnh hưởng đến SXKD của Công ty: Do tỷ giá EUR hạch toán ngày 31/12/2020 tăng làm điều chỉnh lỗ chi phí tài chính năm: 4.851.184.257 đồng.

* Đánh giá: Nợ phải trả giảm trong năm 2020: 57.205.490.662 đ. Chủ yếu giảm ở nợ dài hạn do trong năm 2020 dịch bệnh, các dự án thực hiện không đúng theo kế hoạch, giá trị giải ngân trong năm 2020 giảm so với năm 2019: 97 tỷ. Công ty thực hiện theo dõi chi tiết các khoản công nợ phải trả, thường xuyên kiểm soát thời hạn thanh toán với khách hàng. Trong năm Công ty không để xảy ra tình trạng nợ phải trả quá hạn, tình hình tài chính của Công ty đủ đáp ứng được các khoản nợ trong quá trình sản xuất kinh doanh.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Về công tác chỉ đạo: Công ty tiếp tục rà soát và thực hiện quyết định số 2095/QĐ-TKV ngày 25/9/2014 của TKV về việc bố trí, sắp xếp lại các phòng ban tham mưu thuộc các Công ty sản xuất than; Chỉ thị Liên tịch số 51 CTLT/TGD-CĐTKV ngày 22/3/2016 của Tổng giám đốc và Công đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam về việc tăng cường quản lý công tác tuyển dụng, sử dụng và tái cơ cấu lực lượng lao động của TKV...;

- Về kết quả thực hiện: Công ty đã sắp xếp lại các phòng ban tham mưu đảm bảo số đơn vị phòng ban trong Công ty phù hợp với mô hình mẫu; thực hiện sửa đổi ban hành lại một số quy chế quản lý nội bộ cho phù hợp với điều kiện SXKD của Công ty và các quy định của pháp luật...

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	
			Nhiệm kỳ IV	Năm 2021
1	Bóc xúc đất đá	10 ³ m ³	1.200	1.200
-	Đất sản xuất	"	1.200	1.200
-	Đất đá xúc lại bãi thải	"	0	0
2	Đào lò tổng số	Mét	77.300	12.800
-	Đào lò XDCB	"	0	0
-	Lò CBSX	"	77.300	12.800
3	Than nguyên khai sản xuất	10 ³ Tấn	8.470	1.320
-	Than lộ thiên	"	220	220
-	Than hầm lò	"	8.250	1.100

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	
			Nhiệm kỳ IV	Năm 2021
4	Than sạch sàng tại mỏ	10 ³ Tấn	8.621	1.473
-	Than sạch từ than nguyên khai	"	7.731	1.188
-	Than sạch từ SPNT	"	890	285
5	Than tiêu thụ	10 ³ Tấn	8.621	1.473
6	Giá trị Đầu tư Xây dựng	Tỷ đồng	1.113	561
7	Doanh thu	Tỷ đồng	12.149	2.288,2
8	Lợi nhuận tổng số	Tỷ đồng	142,4	25,4
9	Lao động định mức	Người	3.271	3.119
10	Tiền lương bình quân	10 ³ đ/ng.th	15.258	14.047
11	Cổ tức	%	≥ 3,0	≥ 3,0

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không có.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm, môi trường và xã hội:
Theo mục 6 Phần II.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty: HĐQT thống nhất đánh giá như trình bày ở mục 1 phần II.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc

Với vai trò được HĐQT giao trực tiếp điều hành hoạt động, Ban Giám đốc Công ty luôn nêu cao tinh thần trách nhiệm thực hiện và hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ được giao trên tất cả các lĩnh vực được quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, cụ thể:

- Triển khai nghiêm túc các Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông, HĐQT và hợp đồng phối hợp kinh doanh giữa Tập đoàn với Công ty;

- Kịp thời đề xuất với HĐQT những giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động và quản lý Công ty. Chủ động xây dựng và ban hành các văn bản quản lý khác trong Công ty thuộc thẩm quyền;

- Trực tiếp thay mặt Công ty ký các hợp đồng lao động, tín dụng, kinh tế và thương mại đảm bảo đúng chế độ quy định, đúng pháp luật;

- Công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và bổ nhiệm cán bộ được thực hiện đúng quy trình;

- Công tác tuyển dụng lao động được thực hiện dân chủ, công khai và minh bạch. Công tác quản lý tiền lương, tiền thưởng, nâng lương, nâng bậc..., được thực hiện đúng Quy chế, quy định Công ty và các văn bản hướng dẫn của Tập đoàn;

- Thực hiện tốt nghĩa vụ với Nhà nước. Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các cổ đông. Công tác an ninh trật tự, an toàn xã hội được đảm bảo;

- Tổ chức thực hiện tốt công tác ĐT-XDCB theo phân cấp, các thủ tục đầu tư, quyết định đầu tư, thực hiện đầu tư và thanh quyết toán công trình được thực hiện đúng chế độ, đúng quy định;

- Chủ động điều hành hoạt động SXKD hằng ngày bằng cơ chế chính sách và giải pháp đồng bộ từ Công ty đến các đơn vị phòng ban, phân xưởng;

- Tổ chức ký hợp đồng cam kết trách nhiệm giữa Giám đốc Công ty với thủ trưởng các đơn vị trong Công ty;

- Chỉ đạo thực hiện có hiệu quả kế hoạch SXKD của Công ty, hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật mà Tập đoàn, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đề ra.

3. Các kế hoạch, định hướng của HĐQT Công ty

3.1. Tập trung mọi nguồn lực để hoàn thành nhiệm vụ Đại hội cổ đông, TKV giao; Hoàn thành Dự án khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo để đưa công trình dự án vào khai thác sử dụng theo đúng kế hoạch.

3.2. Tiếp tục thực hiện đề án TCC đã được TKV và Đại hội đồng cổ đông thông qua; Sắp xếp hoàn thiện mô hình tổ chức sản xuất theo hướng gọn nhẹ, phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty, đồng thời thực hiện phương án giám biên chế lao động quản lý, phục vụ phù trợ theo chủ trương, hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

3.3. Rà soát và sửa đổi, bổ sung Quy chế quản lý nội bộ của Công ty theo đúng quy định của pháp luật... Tăng cường tính minh bạch thông tin, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào việc quản lý sản xuất để sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, tiết kiệm vật tư, nâng cao năng suất lao động, tăng cường quản trị tài nguyên, quản trị chi phí...

3.4. Giữ giữ vững an ninh trật tự, bảo vệ tốt tài nguyên, ranh giới mỏ. Thực hiện tốt hơn nữa công tác phòng chống dịch bệnh, an toàn bảo hộ lao động theo hướng đảm bảo thực sự khắc phục được triệt để các rủi ro, nguy cơ, nguyên nhân nhằm giảm thiểu tai nạn lao động một cách vững chắc. Quan tâm hơn nữa tới việc chăm lo cải thiện điều kiện ăn, ở, đi lại...cho người lao động.

3.5. Tổ chức công tác tuyên truyền, chủ động nắm bắt tư tưởng nguyện vọng của cán bộ đảng viên, CNLD trong Công ty đối với các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Không để các đối tượng xấu lợi dụng lời kéo, kích động hoặc tuyên truyền các nội dung không phù hợp làm ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của Công ty, ảnh hưởng đến ANTT chung trên địa bàn. Phát huy ứng dụng của hệ thống mạng xã hội trong việc nắm bắt tư tưởng và đấu tranh phản bác các thông tin xấu, độc, các luận điệu xuyên tạc, bịa đặt của các đối tượng, thế lực thù địch, phản động kích động, chống phá.

IV. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng Quản trị

1.1. Về cơ cấu nhân sự... HĐQT



STT	Họ và tên	Chức vụ	Số CP nắm giữ	Tỷ lệ %
1	Phạm Công Hương	Chủ tịch HĐQT	0	0%
2	Ngô Thế Phiệt	Ủy viên HĐQT	0	0%
3	Lã Tuấn Quỳnh	Ủy viên HĐQT	6.061	0,02%
4	Trần Quốc Tuấn	Ủy viên HĐQT	0	0%
5	Trương Thúy Mai	Ủy viên HĐQT	2.118	0,01%

1.2. Các cuộc HĐQT:

Hội đồng Quản trị Công ty được giao lãnh đạo, quản lý toàn diện mọi hoạt động SXKD của Công ty. Trong năm 2020, HĐQT đã tổ chức 19 phiên họp chủ yếu trong 06 lĩnh vực quản lý, điều hành sau:

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó phân ra:			
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
1	Giám sát, quản lý điều hành SXKD...	14	6	2	3	3
2	Đầu tư – Xây dựng, Dự án hầm lò	12	5	4	1	2
3	Tổ chức sản xuất, quản lý cán bộ	11	4	4	2	1
4	Lao động tiền lương, chế độ chính sách...	6	3	3		
5	Ban hành các quy chế quản lý nội bộ, tài chính	8	1	3	2	2
6	Đại hội cổ đông, thực hiện quyền cổ đông, khác...	12	4	5	1	2
	Cộng	63	23	21	9	10

(Chi tiết nội dung các cuộc họp của HĐQT được đề cập tại Báo cáo Quản trị Công ty năm 2020, được đăng trên hệ thống quản lý thông tin TTCK Việt Nam và Website của Công ty).

1.3. Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập và các tiểu ban của HĐQT:

Không

2. Ban kiểm soát

2.1. Cơ cấu Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức vụ	CP sở hữu	Tỷ lệ %
1	Vũ Thị Dung	Trưởng ban kiểm soát	0	0
2	Nguyễn Tiến Nhung	Ủy viên BKS	6.061	0,02%
3	Đỗ Thị Thanh Huyền	Ủy viên BKS	2.118	0.01%

Đức 15

2.2. Hoạt động của Ban kiểm soát trong năm:

Năm 2020, Ban kiểm soát Công ty đã thực hiện đúng và đầy đủ chức trách, nhiệm vụ của mình theo quy định của Luật và Điều lệ Công ty: Tổ chức họp thường niên mỗi quý 1 lần, giải quyết các vấn đề liên quan đến thẩm quyền của Ban kiểm soát. Các kỳ họp BKS đều được chuẩn bị kỹ về nội dung, đảm bảo trình tự, đúng nguyên tắc, bám sát tình hình thực tế SXKD của Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các lợi ích của HĐQT, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

3.1. Lương, thưởng, thù lao, các lợi ích

Tiền lương, thù lao HĐQT, BKS, BGĐ năm 2020: Dự kiến Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 thông qua như sau:

STT	Chức vụ	Nghị quyết Đại hội				Kết quả thực hiện				So sánh %
		Số người (BQ)	Tổng số (Trđ)	Trong đó:		Số người (BQ)	Tổng số (Trđ)	Trong đó:		
				Tiền lương	Thù lao			Tiền lương	Thù lao	
1	HĐQT	5,0	285,6	-	285,6	5,0	285,6	-	285,6	100
-	Chủ tịch	1,0	64,8		64,8	1,0	64,8		64,8	100
-	Ủy viên	4,0	220,8		220,8	4,0	220,8		220,8	100
2	BKS	3,0	168,0	-	168,0	3,0	168,0	-	168,0	100
-	Trưởng ban	1,0	57,6		57,6	1,0	57,6		57,6	100
-	Ủy viên	2,0	110,4		110,4	2,0	110,4		110,4	100
3	Ban GD	6,0	2.502,0	2.502	-	6,0	2.502,0	2.502	-	100
-	Giám đốc	1,0	468,0	468		1,0	468,0	468	-	100
-	Phó Giám đốc	4,0	1.656,0	1.656		4,0	1.656,0	1.656	-	100
-	Kế toán trưởng	1,0	378,0	378		1,0	378,0	378	-	100
	Cộng	14,0	2.955,6	2.502	453,6	14,0	2.955,6	2.502	453,6	100

3.2. *Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:* Không có

3.3. *Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:* Không có

3.4. *Thực hiện các quy định về quản trị Công ty:*

Trong năm 2020, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cán bộ quản lý đã thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định tại Điều lệ của Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Pháp luật có liên quan, đảm bảo lợi ích hợp pháp của Công ty và của các cổ đông.

Điền

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH.

1. Ý kiến của kiểm toán (Trích ý kiến kiểm toán viên theo Công văn số 180321.001/BCTC.QN ngày 18/3/2021 của Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC):

“Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính”.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC, gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán.

Công ty đã gửi Báo cáo tài chính đã được kiểm toán lên Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo đúng quy định và đã đăng tải toàn văn báo cáo tài chính trên Website: www.nuibeo.com.vn.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- UBCK Nhà nước (b/c);
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (b/c);
- HĐQT, BKS (ecopy);
- GD, PGD, KTT (ecopy);
- ĐU, CĐ, ĐTN (ecopy);
- ĐK (đăng Website Công ty);
- Lưu: Văn thư, HĐQT (3).

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
UV HĐQT – GIÁM ĐỐC



Ngô Thế Phiệt